

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2017/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 8 - 2017

V/v tranh chấp ly hôn và
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đồi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Trọn.

2. Ông Trần Hoàng Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Vẹn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 167/2016/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 10 năm 2016, về việc “*Tranh chấp ly hôn, tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L: Ông Nguyễn Văn N, là Luật sư của công ty luật S thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Đờ K, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Quách Thị U - sinh năm 1972 (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn H (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Nguyệt K, sinh năm 1997 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/9/2016, các văn bản khác kèm theo và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2015, bà và ông Nguyễn Đờ K thành hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau vào ngày 23/11/2015. Trong thời gian chung sống bà và gia đình chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong lối sống và giao tiếp. Ông K sống thụ động, không có quan điểm rõ ràng, bênh vực cha mẹ chồng, không can thiệp và không quan tâm đến bà. Hai gia đình thông gia không có sự cảm thông và không có thiện cảm với nhau. Bà và ông K đã không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 7 năm 2016 cho đến nay. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, bà không còn tình cảm dành cho ông K, nên bà không thể đoàn tụ gia đình với ông K và nay yêu cầu ly hôn ông K.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà và ông K có 13 chỉ vàng 24kara và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng chín do cha mẹ chồng cho trong ngày cưới, hiện số vàng trên đã giao cho mẹ chồng là bà Quách Thị U giữ, nay bà yêu cầu bà U trả lại số vàng trên. Đồng thời yêu cầu chia đôi số vàng trên, bà yêu cầu nhận 6,5 chỉ vàng 24k và 01 đôi bông tai.

Tại biên bản hòa giải lập ngày 23/01/2017, bà L xác định là không phải giao cho bà U cất giữ 13 chỉ vàng 24kara và 01 đôi bông tai, mà là trong lúc tức giận gia đình bên chồng thì bà tháo toàn bộ nữ trang 13 chỉ vàng 24kara và 01 đôi bông tai để lại trên bộ ván nhà sau của nhà bà U và ông H chứ không có gửi cho ai cất giữ.

Tại phiên tòa thì bà L xác định lại, là trong lúc tức giận gia đình bên chồng thì bà tháo toàn bộ nữ trang 07 chỉ vàng 24kara và 01 đôi bông tai để lại trên bộ ván nhà sau của nhà bà U và ông H. Sau đó bà U kêu bà K mang toàn bộ vàng của bà để lại đi cất. Đồng thời, trước đó thì bà U và ông H có mượn của bà và ông K 06 chỉ vàng 24k. Nay bà yêu cầu bà U, ông H và bà K liên đới giao trả lại cho bà và ông K 13 chỉ vàng 24k. Riêng đối với đôi bông tai, nay bà yêu cầu tự thỏa thuận giao nhận với ông K, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ông Nguyễn Đờ K trình bày: Ông thống nhất với phần trình bày của bà Nguyễn Thị L về thời gian chung sống với nhau và thời gian đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Mâu thuẫn vợ chồng không đúng như bà L trình bày, mâu thuẫn chính là do ông và bà L không còn tình cảm với nhau, bất đồng quan điểm trong lối sống, nguyên nhân bà L bỏ đi khỏi nhà chồng thì ông không biết, thời gian bà L bỏ đi khi nào thì ông không nhớ. Nay bà L cương quyết ly hôn thì ông đồng ý ly hôn bà L.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Ông và bà L có 07 chỉ vàng 24k và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng chín do cha mẹ ông cho trong ngày cưới và 06 chỉ vàng do ông và bà L tạo lập được trong thời gian chung sống, tổng cộng là 13 chỉ vàng 24k và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng chín. Số vàng trên do bà L giữ và mang theo khi bỏ về nhà cha mẹ ruột, mẹ ông là bà Quách Thị U có giữ số vàng trên hay không thì ông không biết. Nay số vàng trên ông đồng ý chia đôi. Do số vàng trên bà L đang giữ nên ông yêu cầu bà L phải giao lại cho ông 6,5 chỉ vàng 24k.

Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, ông K xác định khi bà L cãi vã với ông H thì ông ngồi trên văng ở nhà sau nhưng không thấy rõ bà L có tháo 01 tấm lắc 03 chỉ 24k và 01 dây chuyền 04 chỉ 24k và 01 đôi bông tai để trên bộ ván nhà sau hay không. Nhưng sau khi bà L bỏ đi thì ông có nhặt được 01 đôi bông tai nằm tại nền nhà sau gần bộ ván. Riêng đối với đôi bông tai, nay ông yêu cầu tự thỏa thuận giao nhận với bà L, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà Quách Thị U trình bày: Bà xác định khi bà L cãi vã với ông H thì bà đang ở nhà sau, nhưng bà không có chứng kiến việc bà L tháo 01 tấm lắc 03 chỉ 24k và 01 dây chuyền 04 chỉ 24k và 01 đôi bông tai để lại trên bộ ván trong nhà sau. Bà không có kêu bà K mang vàng của bà L đi cất. Bà và ông H cũng không có mượn 06 chỉ vàng 24k như bà L trình bày. Sau khi bà L bỏ đi thì ông K có nhặt được 01 đôi bông tai nằm tại nền nhà sau. Nay bà không thống nhất giao trả 13 chỉ vàng 24k cho bà L và ông K.

Tại bản tự khai lập ngày 17/01/2017, ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông và bà U không có mượn, không có cất giữ 13 chỉ vàng 24k và 01 đôi bông tai như bà L trình bày. Nay ông không thống nhất giao trả 13 chỉ vàng 24k cho bà L và ông K.

Tại bản tự khai lập ngày 14/7/2017 và biên bản ghi lời khai lập ngày 09/8/2017, bà Nguyễn Nguyệt K trình bày: Bà U không có kêu bà mang vàng của bà L đi cất như bà L trình bày. Khi bà L và gia đình bà cãi vã với nhau thì bà đã ngủ nên không hay biết sự việc. Nay bà không thống nhất giao trả 13 chỉ vàng 24k cho bà L và ông K.

Quan điểm Luật sư N bảo vệ cho bà L về phần tài sản chung: Qua chứng cứ tài liệu đã thẩm tra tại phiên tòa, đoạn ghi âm giọng nói của bà U, người làm chứng, có cơ sở kết luận bà U có mặt ở nhà sau khi bà L và ông H cãi vã với nhau và chứng kiến việc bà L tháo 01 tấm lắc 03 chỉ 24k và 01 dây chuyền 04 chỉ 24k và 01 đôi bông tai để lại trên bộ ván trong nhà sau. Sau đó bà U kêu bà K mang vàng của bà L đi cất. Nay kính đề nghị Hội đồng xét xử xét buộc bà U, ông H và bà K liên đới giao trả lại cho bà L và ông K 07 chỉ vàng 24k theo yêu cầu của bà L là phù hợp thực tế.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng vụ án: Thụ lý và giải quyết vụ án của Tòa án không có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, nên Viện kiểm sát không có kiến nghị; Diễn biến phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét

xử sơ thẩm vụ án; Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Về hôn nhân, đề nghị xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà L và ông K; Về tài sản chung, bà L xác định là bà L và ông K đã cho bà U và ông H mượn 06 chỉ vàng 24k nhưng bà U và ông H không thừa nhận có mượn vàng, bà L không có chứng cứ để chứng minh phía bà U và ông H có mượn vàng của bà L và ông K. Do không chứng minh được bà U và ông H có mượn vàng. Do đó, có cơ sở kết luận 06 chỉ vàng nêu trên là do bà L đang quản lý; Việc bà L xác định có tháo 01 tấm lắc 03 chỉ 24k, 01 dây chuyền 04 chỉ 24k và 01 đôi bông tai để lại trên bộ ván trong nhà sau nhà bà U và ông H. Sau đó bà U kêu bà K mang vàng của bà L đi cất. Qua chứng cứ tài liệu đã thẩm tra tại phiên tòa, đoạn ghi âm giọng nói của bà U, người làm chứng, thấy rằng: Khi đó bà U có mặt ở nhà sau tại thời điểm bà L cãi vã với ông H, bà U có chứng kiến việc bà L tháo vàng để lại và bà U có kêu bà K mang vàng đi cất. Do đó, nay xét buộc bà U, ông H và bà K liên đới giao trả lại 07 chỉ vàng 24k cho bà L và ông K là phù hợp. Đồng thời, bà L hiện đang quản lý 06 chỉ 24k, nay buộc ông K giao lại cho bà L 05 phân vàng 24k là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án tranh chấp ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện và thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo lãnh thổ được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét qua tài liệu chứng cứ và qua diễn biến phiên tòa, cho thấy:

Việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đờ K là thực tế đang xảy ra.

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông K thành hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền và được chứng nhận kết hôn vào ngày 23/11/2015, nên quan hệ hôn nhân của bà L và ông K là hôn nhân hợp pháp. Bà L và ông K đã xảy ra mâu thuẫn gay gắt kéo dài mà không thể hàn gắn, đã không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 7 năm 2016 đến nay mà không thể hòa giải đoàn tụ gia đình được. Bà L xác định không còn tình cảm dành cho ông K và nay cương quyết ly hôn. Phía ông K xác định cũng không còn tình cảm dành cho bà L, nên ông đồng ý ly hôn. Xét thấy việc bà L và ông K thỏa thuận thuận tình ly hôn như trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật. Nay xét công nhận là phù hợp với tình trạng thực tế, là có căn cứ theo Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Bà L và ông K thống nhất về lượng tài sản chung, nhưng trình bày có mâu thuẫn về nguồn gốc của 13 chỉ vàng 24k. Ông K xác định có 06

chỉ vàng 24k là do ông K và bà L tự mua sắm trong thời gian chung sống. Xét thấy, giữa bà L và ông K có quá trình chung sống với nhau không lâu, khối tài sản không lớn. Do đó, không cần thiết đặt ra vấn đề nguồn gốc tài sản cũng như công sức đóng góp của mỗi bên, mà nay xét nên chia đôi tài sản theo yêu cầu của bà L và ông K là phù hợp.

Bà L xác định trước đó trong quá trình sinh sống với gia đình bên chồng, thì bà L và ông K đã cho bà U và ông H mượn 06 chỉ vàng 24k. Còn lại bà L quản lý 07 chỉ vàng 24k là 01 tấm lắc 03 chỉ 24k và 01 dây chuyền 04 chỉ 24k. Sau đó bà L về nhà cha mẹ ruột dự đám đồ (cúng cơm), tiếp sau đó là từ nhà cha mẹ ruột bà L đi về nhà bên chồng, tại nhà chồng thì phát sinh mâu thuẫn, trong lúc cãi vã thì bà L đã tháo 01 tấm lắc 03 chỉ 24k và 01 dây chuyền 04 chỉ 24k và 01 đôi bông tai để lại trên bộ ván trong nhà sau nhà bà U và ông H. Sau đó bà U kêu bà K mang vàng của bà L đi cất giữ cho đến nay.

Đối với việc bà L xác định là bà L và ông K đã cho bà U và ông H mượn 06 chỉ vàng 24k: Xét thấy bà U và ông H không thừa nhận có mượn vàng, ông K xác định bà L là người đang quản lý 06 chỉ vàng nêu trên. Nay bà L không chứng minh được phía bà U và ông H có mượn vàng của bà và ông K. Do đó, không có cơ sở để buộc bà U và ông H phải giao trả 06 chỉ vàng nêu trên cho bà L và ông K. Ngược lại, có cơ sở kết luận 06 chỉ vàng nêu trên là do bà L đang quản lý.

Đối với việc bà L đã tháo 01 tấm lắc 03 chỉ 24k, 01 dây chuyền 04 chỉ 24k và 01 đôi bông tai để lại trên bộ ván trong nhà sau nhà bà U và ông H. Sau đó bà U kêu bà K mang vàng của bà L đi cất: Xét thấy, tại biên bản hòa giải lập ngày 23/01/2017 và tại biên bản phiên tòa lập ngày 14/4/2017, bà U xác định thời điểm xảy ra việc cãi vã giữa bà L với ông H thì bà đang có mặt ở nhà sau; Đoạn ghi âm do bà L cung cấp cho Tòa thì bà L, ông K và bà U đều xác định giọng nói của người phụ nữ trong đoạn ghi âm nêu trên là giọng nói của bà U. Bà U thừa nhận trước khi bà L đi khỏi nhà chồng thì có tháo vàng để lại nhưng rõ là bao nhiêu vàng. Ở cụm từ này được hiểu, nếu bà L chỉ bỏ lại đôi bông tai thì bà U không dùng cụm từ này “có tháo vàng để lại”. Bà U xác định là khi đó bà có mặt ở nhà sau, thì bà U phải là người trực tiếp chứng kiến mới đúng với diễn biến sự việc. Như vậy có cơ sở kết luận bà U đã nhìn thấy bà L tháo vàng để lại trên bộ ván. Mặt khác, khi đó bà U đã kể lại cho mẹ bà L và người thân của bà L nghe việc bà L tháo vàng để lại cho gia đình bên chồng. Đồng thời, nhiều người làm chứng còn xác định khi đó không còn thấy vàng để trên ván nhà sau, nhưng họ có nghe bà U hỏi lại bà K là: “vàng chị hai (tức là bà L) để trên ván đâu rồi, bà K nói đem đi dẹp rồi”. Trường hợp này, nếu bà U không nói như nêu trên thì làm sao họ biết được sự việc. Sau đó 01 ngày thì ông K có nhặt được đôi bông tai của bà L nằm dưới nền nhà gần bộ ván nhà sau. Mặc dù ở đây không có sự thỏa thuận hợp đồng gửi giữ tài sản giữa bà L với gia đình bà U. Nhưng với việc bà U đã hỏi bà K như nêu trên, cho thấy tại thời điểm đó gia đình bà U chưa phát sinh mâu thuẫn gay gắt với bà L vì khi đó bà U chủ động gọi điện mời mẹ bà L đến nhà của bà U để hòa giải cho bà L và ông K. Từ viện dẫn như trên, có cơ sở kết luận là bà U, bà K mặc nhiên đã nhận trách nhiệm giữ tài sản của bà L. Qua đó, đã chứng minh cho việc bà L có tháo 01 tấm

lắc 03 chỉ 24k và 01 dây chuyền 04 chỉ 24k để lại trên bộ ván nhà sau nhà của bà U và ông H là có thật. Nay bà L yêu cầu bà U, ông H và bà K phải giao trả lại cho bà L và ông K 07 chỉ vàng 24k là cơ sở chấp nhận. Nay xét buộc bà U, ông H và bà K liên đới nghĩa vụ giao trả lại cho bà L và ông K 07 chỉ vàng 24k là phù hợp.

Xét quan điểm của Luật sư N như trên là có cơ sở chấp nhận toàn bộ.

Đối với đôi bông tai, ông K thừa nhận đang cất giữ, nay ông K và bà L tự thỏa thuận giao nhận với nhau, nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà L phải chịu theo quy định pháp luật; Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà L, ông K, bà U, ông H và bà K phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 55, của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 166 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đờ K.

2. Buộc bà Quách Thị U, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Nguyệt K liên đới nghĩa vụ giao trả lại cho ông Nguyễn Đờ K 6,5 (sáu chỉ năm phân) vàng 24k.

3. Bà Nguyễn Thị L được chia 6,5 (sáu chỉ năm phân) vàng 24k. Số vàng trên bà Nguyễn Thị L đang quản lý 6,0 (sáu chỉ). Nay buộc bà Quách Thị U, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Nguyệt K liên đới nghĩa vụ giao trả lại cho bà Nguyễn Thị L 05 (năm phân) vàng 24k.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L phải chịu 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng); Ông Nguyễn Đờ K phải chịu 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu phải chịu 1.137.272 đồng (một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng). Bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 831.000 đồng (tám trăm ba mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 09451, ngày 29/9/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Nay đối trừ, bà Nguyễn Thị L phải nộp án phí thêm số tiền 406.272 đồng (bốn trăm lẻ sáu nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng).

Buộc ông Nguyễn Đờ K phải chịu 1.137.272 đồng (một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng).

Buộc bà Quách Thị U, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Nguyệt K phải chịu 1.224.755 đồng (một triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng). Trong đó, bà Quách Thị U chịu 408.251 đồng (bốn trăm lẻ tám nghìn hai trăm năm mươi một đồng); ông Nguyễn Văn H chịu 408.251 đồng (bốn trăm lẻ tám nghìn hai trăm năm mươi một đồng) và bà Nguyễn Nguyệt K chịu 408.251 đồng (bốn trăm lẻ tám nghìn hai trăm năm mươi một đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- UBND xã T, huyện Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Đồi

